2. Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 01 - DNKLT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày....tháng..... năm….. (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:……..

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư vào công ty con	123			
4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125			
III. Các khoản phải thu	**130**			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	135			
6. Phải thu khác	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản cố định	**150**			

1. Tài sản cố định hữu hình	151			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	152			
3. Tài sản cố định vô hình	153			
VI. Tài sản sinh học	**160**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	161			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	162			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	163			
VI. Bất động sản đầu tư	**170**			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**			
VIII. Tài sản khác	**190**			
1. Chi phí chờ phân bổ	191			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	192			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	193			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	194			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	195			
6. Tài sản khác	196			
B - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Phải trả nội bộ khác	318			
9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	319			
10. Doanh thu chờ phân bổ	320			
11. Phải trả khác	321			
12. Vay và nợ thuê tài chính	322			
13. Trái phiếu chuyển đổi	323			
14. Cổ phiếu ưu đãi	324			

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
16. Dự phòng phải trả	326			
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327			
18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	328			
19. Quỹ bình ổn giá	329			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	330			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Cổ phiếu ưu đãi	411 411a 411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Quỹ đầu tư phát triển	416			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - LNST chưa phân phối kỳ này	418 418a 418b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".